CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Clever Group

Ngày 15/01/2024	21,150 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.9%	-	-

DT thuần
Q4/23
144
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 57.2| 65.8%
YoY: ▼20.0| -12.3%

LN thuần
Q4/23
29.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.5| 590%
YoY: ▼4.40| -12.9%

LN sau thuế
Q4/23
24.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.5| 478%
YoY: ▼2.00| -7.8%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
8.6%
YoY: +/-▼ 5.3%

ROE
2023
6.4%
YoY: +/-▼ 10.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,600 - 39,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	452
Số lượng CPLH (CP)	21,380,521
KLGD BQ 20 phiên (CP)	47,425
Sở hữu nước ngoài	47.9%
Beta	0.20
EPS	1,002
P/E	21.4

DT thuần
2023
412
tỷ VNĐ
YoY: ▼125| -23.3%

LN thuần
2023
32.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼28.4| -46.3%

LN sau thuế
2023
23.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼29.0| -55.0%

Cơ cấu sở hữu

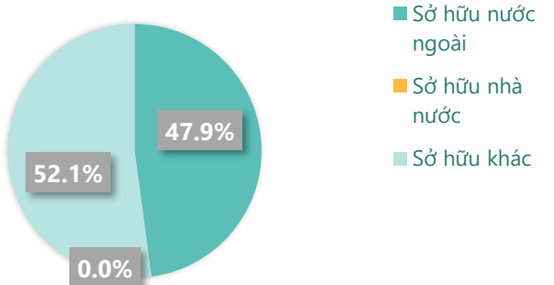

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

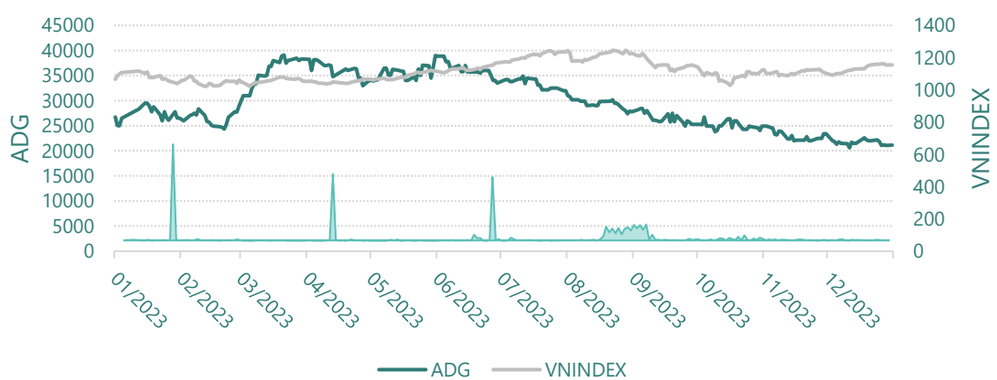

Cơ cấu cổ đông

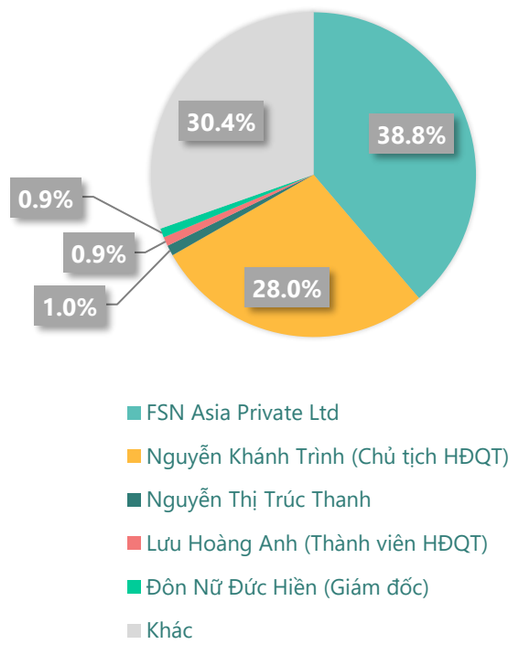

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

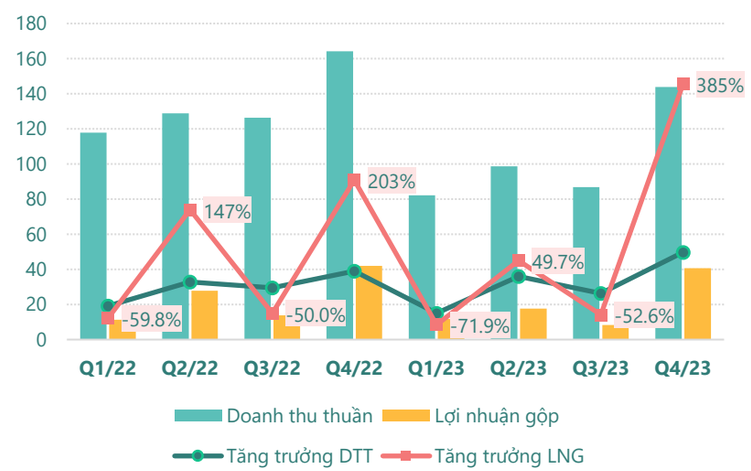

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

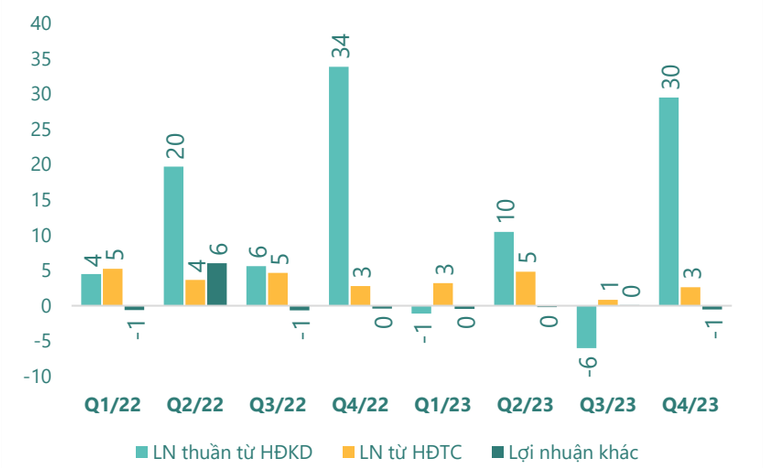

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

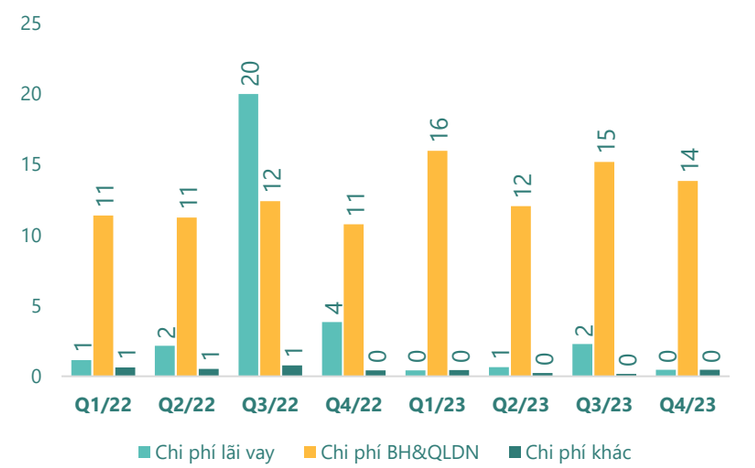

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

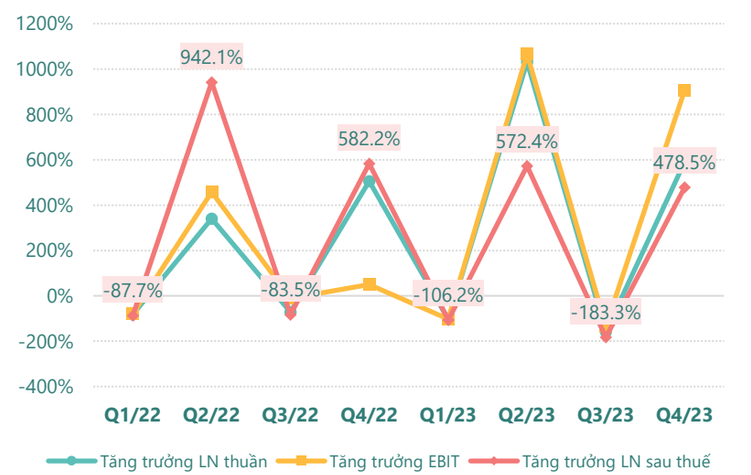

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

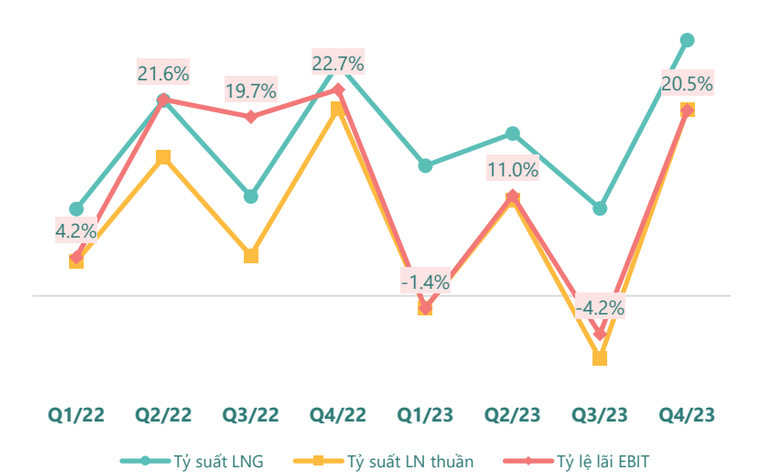

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

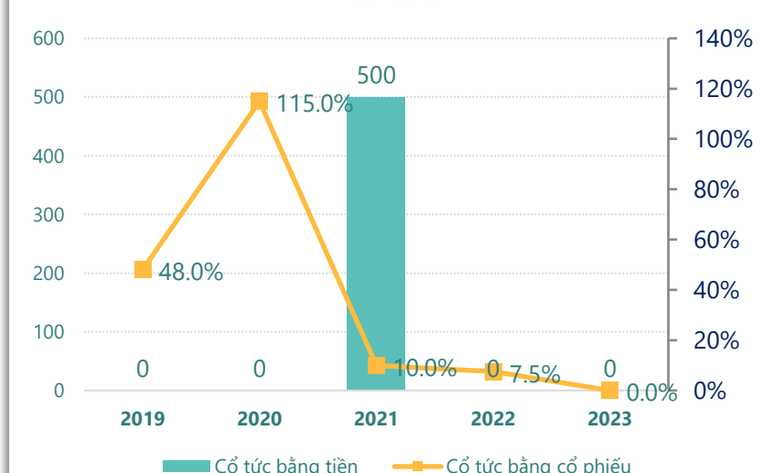

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

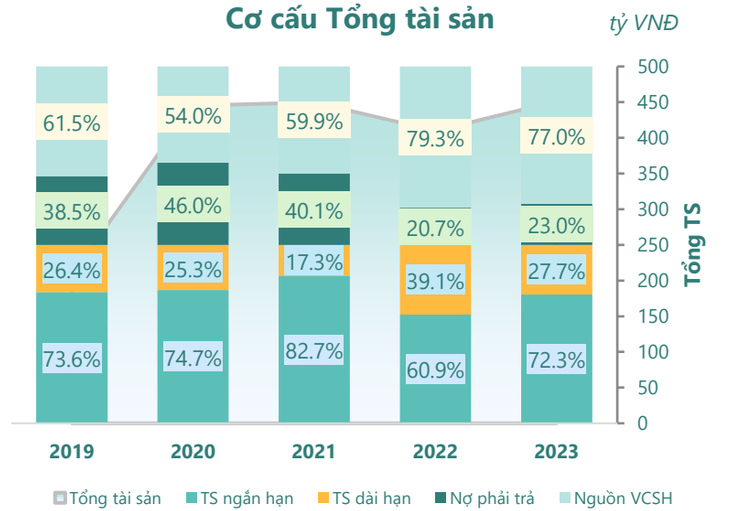

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

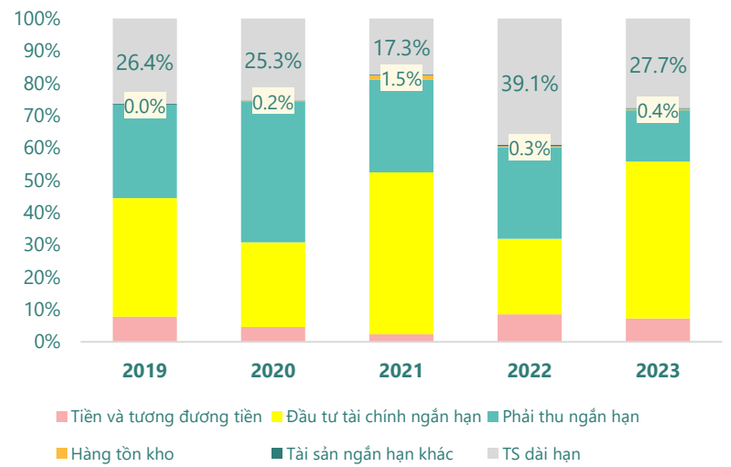

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

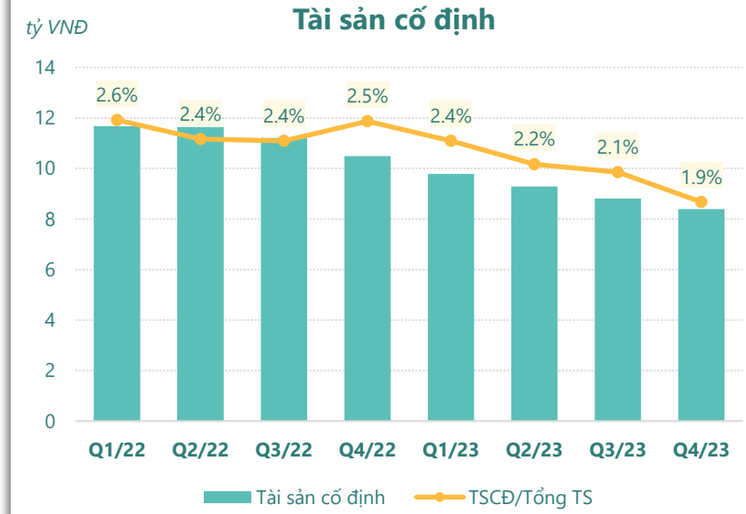

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

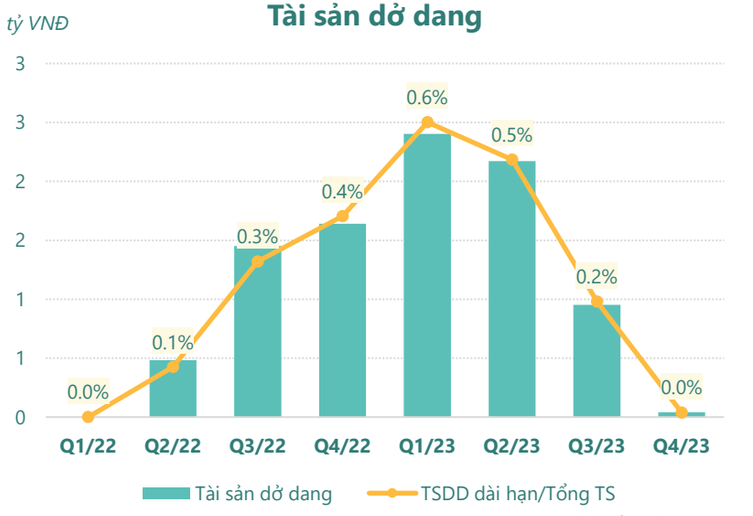

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

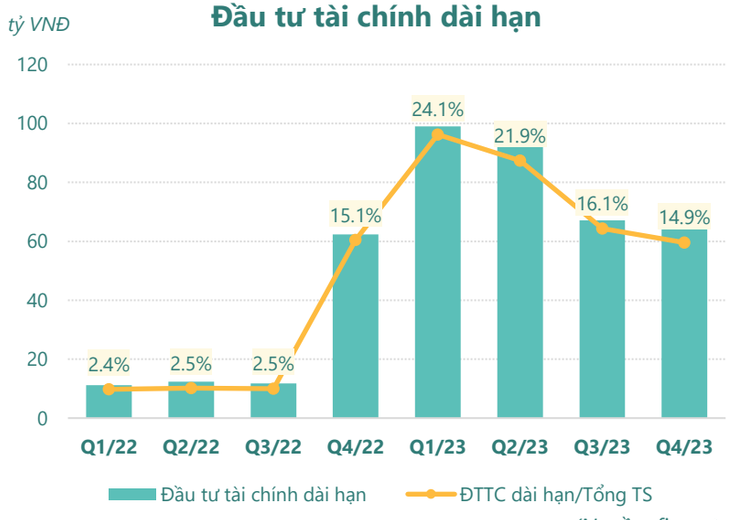

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

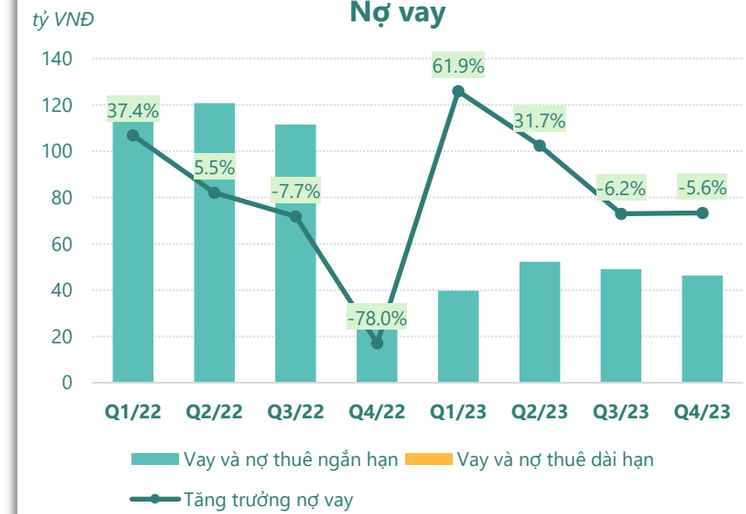

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

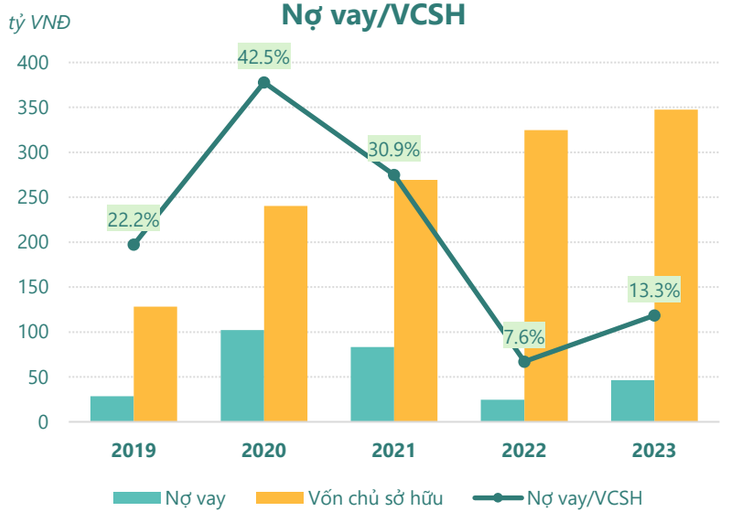

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

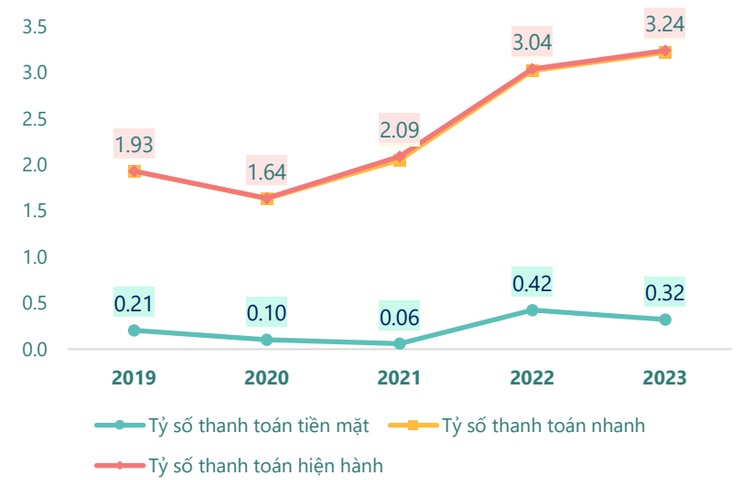

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

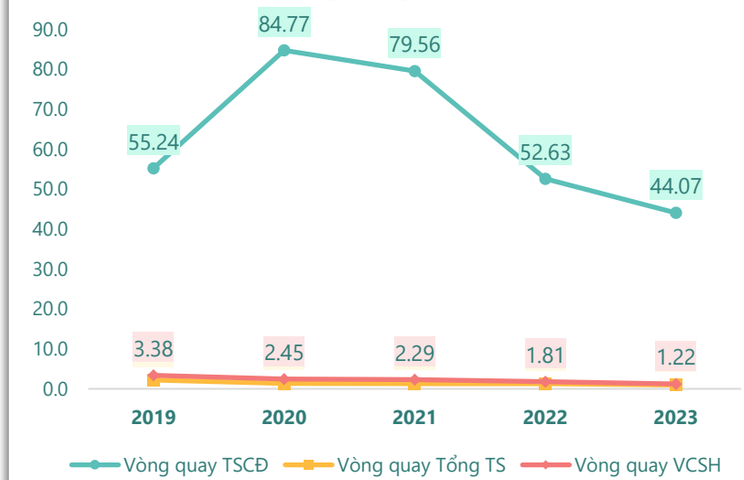

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

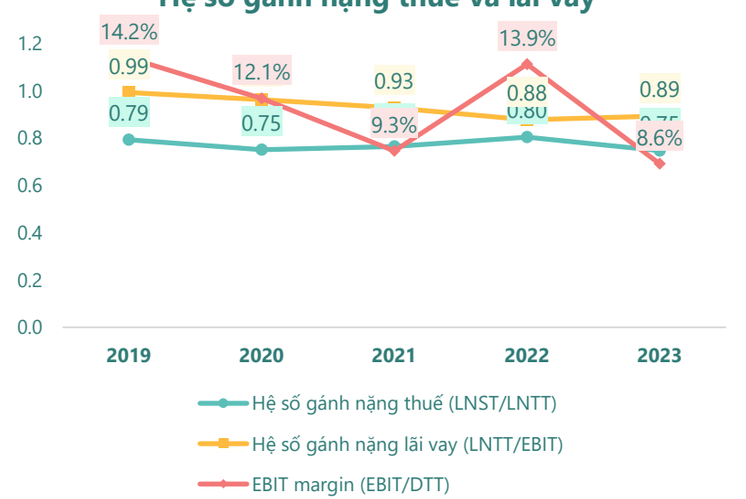

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

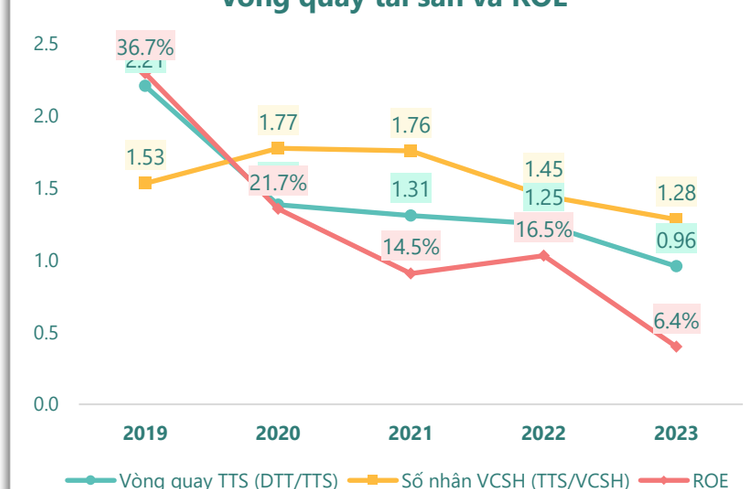

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

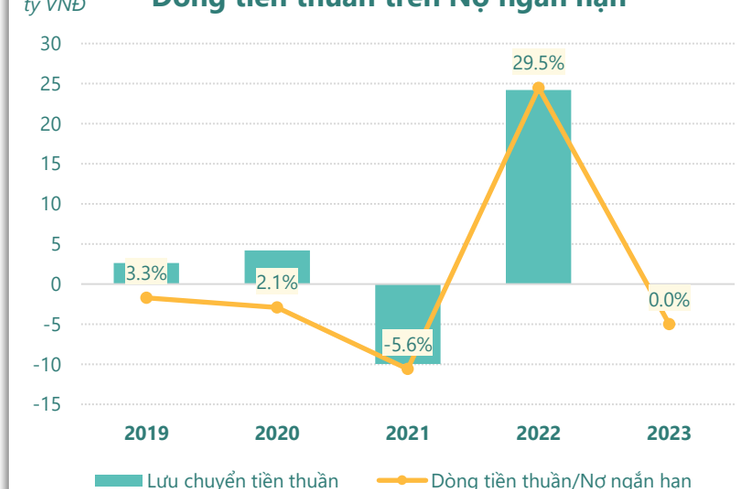

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**144**	**164**	**-12.3%**	**412**	**537**	**-23.3%**
Giá vốn hàng bán	103	122	-15.3%	333	444	-25.0%
Lợi nhuận gộp	40.6	42.0	-3.4%	78.4	92.6	-15.4%
Doanh thu HĐTC	3.09	6.89	-55.2%	15.7	25.8	-39.2%
Chi phí TC	0.45	4.10	-88.9%	4.19	9.58	-56.2%
Chi phí lãi vay	0.45	3.85	-88.2%	3.80	9.15	-58.5%
LN trong công ty LKLD	**0.15**	**-0.12**	**223%**	**0.03**	**-1.81**	**102%**
Chi phí bán hàng	7.39	4.14	78.5%	27.2	21.3	28.0%
Chi phí QLDN	**6.45**	**6.63**	**-2.7%**	**29.9**	**24.6**	**21.4%**
LN thuần từ HĐKD	29.5	33.9	-12.9%	32.8	61.2	-46.3%
Lợi nhuận khác	**-0.52**	**-0.40**	**-30.7%**	**-1.05**	**4.35**	**-124%**
LN trước thuế	29.0	33.5	-13.5%	31.8	65.5	-51.5%
Lợi nhuận sau thuế	**24.1**	**26.1**	**-7.8%**	**23.7**	**52.7**	**-55.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**22.6**	**25.7**	**-12.1%**	**21.4**	**49.0**	**-56.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.9	49.1	17.0	18.3	-4.66	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.4	39.7	-43.5	-30.6	-24.9	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.30	-78.1	15.2	12.6	30.9	0
Tiền đầu kỳ	19.8	17.0	34.8	23.5	23.9	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.81**	**10.6**	**-11.3**	**0.34**	**1.32**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0	0.05	0.05	0
Tiền cuối kỳ	17.0	27.6	23.5	23.9	25.3	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**451**	**410**	**10.2%**
Tài sản ngắn hạn	326	250	30.7%
Tiền và tương đương tiền	32.5	34.8	-6.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	219	95.8	129%
Phải thu ngắn hạn	71.4	116	-38.3%
Hàng tồn kho	2.01	1.40	43.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.26	1.85	-32.0%
Tài sản dài hạn	**125**	**160**	**-21.9%**
Phải thu dài hạn	5.30	40.1	-86.8%
Tài sản cố định	8.39	10.3	-18.5%
Bất động sản đầu tư	43.9	4.92	792%
Tài sản dở dang	0.04	1.64	-97.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.2	103	-34.6%
Tài sản dài hạn khác	**0.22**	**0.25**	**-12.8%**
Lợi thế thương mại	0	0.06	-100%
Nợ phải trả	104	85.0	22.0%
Nợ ngắn hạn	**101**	**82.2**	**22.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.3	24.5	88.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.1	33.3	-24.7%
Nợ dài hạn	2.92	2.82	3.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**348**	**325**	**7.1%**
Vốn chủ sở hữu	**348**	**325**	**7.1%**
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)